

GIÁO TRÌNH CƠ SỞ TIẾNG VIỆT

Tập II

# 基础越南语

第二册

黄以亭 林明华 编写



广东外语外贸大学  
越南语教研室  
二〇〇四年七月

## 编者说明

《基础越南语（第二册）》修订版是在1994年版《基础越南语（第二册）》的基础上进行修订、补充而成。相对于94年版的教材，修订版更具系统性、知识性和实用性。

本册教材共17课，每课分别由课文、单词表、注释、练习及辅助阅读材料组成。

“单词表”含新出现词汇的词性标注和中文释义，以该课文为背景给出。如某一单词在其他课文中出现新词性或词义，则另注。其词性主要根据《现代越南语语法》（林明华编）中的九大词类即名词、动词、形容词、代词、数词、副词、关系词、叹词、助词加以注解。

“注释”部分本着由浅入深的原则，对重点词语和常用句型加以解释并举例说明，一般情况下，只注课文用意及用法，其他相关用法将在《基础越南语》（第三册）中总括注释。本册注释不再加注中文。

“练习”部分包括回答问题、填空、句型替换、完型填空、造句等。

“辅助阅读材料”的内容或难易度基本与课文相关或持平，可由授课教师视具体情况确定教学方法。

本册教材后附单词总表（序号、单词、词性、释义、课数），按越南语字母顺序排列。

教材难免存有疏漏之处，望得到教与学者指正。

编者

二〇〇四年七月

于白云山脚

## MỤC LỤC

Bài thứ 1:	Bác Hồ ở Quảng Châu.....	1
	Chú thích: <i>khỏi, rời; chỉ có... mới (có)...; song; là; nhằm; chính; tài; sang; ách, lòng, bọn, lớp, hòn, dám</i>	
Bài thứ 2:	Hạt bụi.....	17
	Chú thích: <i>đã... thì (là)...; so với; sắp, sẽ; ư; không/chẳng... gì cả; to lớn, khổng lồ, đồ sộ; trí, làn, giọt</i>	
Bài thứ 3:	Quà sinh nhật.....	29
	Chú thích: <i>thoáng; vội vã, vội vàng; ghé; tính từ + gì; chắc, chắc chắn; sao, làm sao; sực; nhìn, ngắm, ngược</i>	
Bài thứ 4:	Máy tính và bóng đá.....	45
	Chú thích: <i>khi, lúc; thế mà; hơn... hết; là; tựa hồ như, y như, giống như; hay; ở; thế nào; kẻ, trận, điều</i>	
Bài thứ 5:	Về danh hiệu người đảng viên.....	60
	Chú thích: <i>dù... nhưng...; cùng với; cũng như; thậm chí, ngay cả; mất; hãy; ... cho được</i>	
Bài thứ 6:	Hoa muống.....	78
	Chú thích: <i>đi; rồi; chẳng mấy khi...; mãi + động từ; thôi; cả... nữa; mớ</i>	
Bài thứ 7:	Tục thấp hương.....	91
	Chú thích: <i>bao giờ; hẳn; để ý – lưu tâm; là; này; thì; luôn; mà; nào; mấy ai</i>	
Bài thứ 8:	Hát ru.....	107
	Chú thích: <i>cất; dường như, có lẽ, hình như; nào; rằng; một trong những...; nên; nhờ; tám</i>	
Bài thứ 9:	Sàn đình.....	122
	Chú thích: <i>nào... nào...; biết đâu; ... gì/ai/dâu/nào + đó; hơn và cấp so sánh của tính từ; thì; cái</i>	
Bài thứ 10:	Chiều dày bức tường.....	138

	Chú thích: <i>những động từ chỉ phương hướng; làm + động/tính từ; hồi, thuở, lúc, khi; lớp, con</i>	
Bài thứ 11:	Huế, ngàn năm thương nhớ.....	151
	Chú thích: <i>quả; chặt chẽ, khăng khít; chỉ... thôi; bao nhiêu (là); bất cứ... nào... cũng...; không thể không...; mới</i>	
Bài thứ 12:	Mẹ Việt Nam.....	163
	Chú thích: <i>hắn; hầu như; chạy; những + động từ; thật (thật là) + tính từ; làm gì; có ... đâu</i>	
Bài thứ 13:	Còn chim quên tiếng hót.....	177
	Chú thích: <i>thỉnh thoảng; bấy nhiêu; hoài; đã đành; riết; điếng; thì</i>	
Bài thứ 14:	Cuộc đời con sẽ ra sao, bố mẹ?.....	189
	Chú thích: <i>dây; cả... lẫn/và...; trái; ngần ấy/này/ nào; tự nhiên; lẽ</i>	
Bài thứ 15:	Cảm xúc tháng Tư.....	204
	Chú thích: <i>tự; cần, nên, phải; dẫu rằng... nhưng...; ngọt; dĩ nhiên; cố, gắng, cố gắng</i>	
Bài thứ 16:	Điện Biên Phủ vào năm đặc biệt.....	218
	Chú thích: <i>làm (cho), gây (ra); hàng; hầu hết; là + tính từ; cách đọc số phần trăm bằng tiếng Việt; cách nói về thời gian trong quá khứ; biên chế của Quân đội Nhân dân Việt Nam</i>	
Bài thứ 17:	Bứt khỏi những quan điểm hạn hẹp về giáo dục.....	235
	Chú thích: <i>không gì; phải chăng; không/chưa... (một)... nào; giá... thì...; động... thì là...; liệu; cách đọc phân số bằng tiếng Việt</i>	
Phụ lục:	Bảng từ mới.....	253

## Bài thứ 1: Bác Hồ ở Quảng Châu

*Trong đầm gì đẹp bằng sen,  
Nước Nam đẹp nhất có tên cụ Hồ.*

- Ca dao Việt Nam

Từ thế kỷ 19, đế quốc Pháp bắt đầu xâm lược Việt Nam. Qua nhiều năm đánh chiếm, cuối cùng đã đặt Việt Nam dưới ách thống trị của chúng. Sống dưới chế độ thực dân, nhân dân Việt Nam bị áp bức, bóc lột vô cùng đau khổ.

Với lòng yêu nước nồng nàn, năm 1911, Chủ tịch Hồ Chí Minh rời Tổ quốc Việt Nam thân yêu ra nước ngoài để đi tìm con đường cách mạng, giải phóng nước nhà khỏi ách thống trị của thực dân Pháp.

Qua nhiều năm làm cách mạng, Bác Hồ nhận rõ rằng chỉ có lý luận của Chủ nghĩa Mác-Lê-nin, chỉ có Chủ nghĩa xã hội, Chủ nghĩa cộng sản, mới có thể giải phóng cho nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới. Do đó, từ năm 1920, Bác Hồ đã trở thành một chiến sĩ cộng sản.

Cuối năm 1924, sau khi dự Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ 5 tại Mác-xơ-va, Bác Hồ đến Quảng Châu hoạt động, vừa tham gia công tác cách mạng Việt Nam, vừa tìm cách xây dựng cơ sở cách mạng Việt Nam. Lúc đó, Bác Hồ lấy tên là Lý Thụy. Song ai nấy đều gọi Bác là đồng chí Vương.

Không bao lâu, Bác Hồ bắt liên lạc được với các thanh niên cách mạng Việt Nam ở Quảng Châu, sáng lập ra *Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội* và xuất bản tờ *Tuần báo Thanh niên*. Tiếp đó, Bác Hồ cùng các nhà cách mạng Trung Quốc thành lập Hội liên hiệp các dân tộc bị áp bức nhằm thống nhất hành động chống kẻ thù chung là bọn đế quốc.

Cũng trong thời kỳ này, Bác Hồ mở các lớp huấn luyện chính trị để đào tạo cán bộ. Học viên đều là những thanh niên ôm ấp tư tưởng cách

mạng từ trong nước trốn ra. Sau khi học xong, họ được bí mật đưa về nước để truyền bá Chủ nghĩa Mác-Lê-nin và tổ chức, lãnh đạo quần chúng đấu tranh. Bác là giảng viên chính trong các lớp huấn luyện chính trị. Tổng bộ *Thanh niên cách mạng đồng chí hội* và lớp huấn luyện chính trị lúc bấy giờ đặt ở gác hai căn nhà số 248-250 đường Văn Minh, Quảng Châu ngày nay.

Trong những buổi nói chuyện với các đồng chí từ trong nước ra, mặc dầu xa Tổ quốc đã lâu, Bác Hồ đã tỏ ra rất am hiểu tình hình trong nước và có một trí nhớ rất tài. Người thường lấy những chuyện thực dân Pháp áp bức, bóc lột nhân dân Việt Nam một cách dã man mà khơi sâu thêm lòng căm thù của học viên đối với thực dân Pháp. Bác đã biết vận dụng khéo léo những mẩu chuyện như thế để cắt nghĩa những vấn đề khá phức tạp làm cho học viên dễ hiểu.

Việc thành lập *Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội* và mở lớp huấn luyện chính trị chẳng khác nào một hòn đá nam châm, thu hút thanh niên cách mạng Việt Nam. Nhiều thanh niên Việt Nam đã vượt qua nhiều trở ngại hoặc từ đường biển, hoặc từ đường bộ, lần lượt đến Quảng Châu, đến với Bác Hồ, tham gia lớp học, gia nhập *Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội*. Trong đám họ, có Trần Phú, Nguyễn Lương Bằng, Hoàng Văn Hoan, Phạm Văn Đồng... Lớp huấn luyện chính trị do Bác Hồ mở ở Quảng Châu có một tác dụng hết sức quan trọng trong lịch sử cách mạng Việt Nam. Nó đào tạo cho Việt Nam một số lớn cốt cán cách mạng, đưa cách mạng Việt Nam sang một giai đoạn mới.

Tháng 4 năm 1927, bọn Tưởng Giới Thạch phản bội cách mạng. Chúng thẳng tay khủng bố các nhà cách mạng và định bắt Bác Hồ. Đến lúc bấy giờ, Bác mới bí mật rời Quảng Châu đi Liên Xô và châu Âu, tiếp tục hoạt động cách mạng.

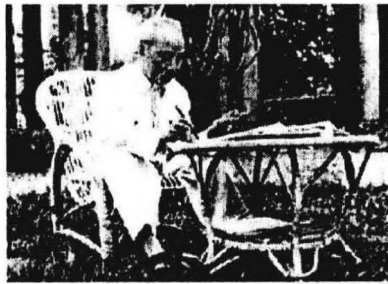
**TỪ MỚI**

1.	<b>đâm</b>	(名)	潭、池
2.	<b>sen</b>	(名)	莲、莲花
3.	<b>đế quốc</b>	(名)	帝国
4.	<b>xâm lược</b>	(动)	侵略
5.	<b>đánh chiếm</b>	(动)	占领
6.	<b>ách</b>	(副名)	用于某些动词前, 表示一种不平等的强权压制关系
7.	<b>thống trị</b>	(动)	统治
8.	<b>chúng</b>	(代)	他们 (含贬义)
9.	<b>chế độ</b>	(名)	制度
10.	<b>thực dân</b>	(名)	殖民
11.	<b>áp bức</b>	(动)	压迫
12.	<b>bóc lột</b>	(动)	剥削
13.	<b>nồng nàn</b>	(形)	深厚、浓厚
14.	<b>đại hội</b>	(名)	大会
15.	<b>Quốc tế Cộng sản</b>	(词组)	共产国际
16.	<b>Mác-xơ-va</b>	(地名)	莫斯科
17.	<b>cơ sở</b>	(名)	基础, 基层
18.	<b>song</b>	(关)	然而, 但是
19.	<b>bắt</b>	(动)	抓住, 逮捕
20.	<b>liên lạc</b>	(动)	联络
21.	<b>sáng lập</b>	(动)	创立
22.	<b>VN thanh niên cách mạng đồng chí hội</b>	(词组)	越南青年革命同志会
23.	<b>xuất bản</b>	(动)	出版
24.	<b>tuần báo</b>	(名)	周刊
25.	<b>thành lập</b>	(动)	成立
26.	<b>hội</b>	(名)	协会

27.	liên hiệp	(动)	联合
28.	nhằm	(动、关)	旨在, 目的是
29.	thống nhất	(动)	统一
30.	thù	(形、动)	仇恨
31.	huấn luyện	(动)	训练
32.	đào tạo	(动)	培养、培训
33.	học viên	(名)	学员
34.	ôm ấp	(动)	抱负、怀抱
35.	trốn	(动)	避开、躲避
36.	truyền bá	(动)	传播
37.	lãnh đạo	(动)	领导
38.	quần chúng	(名)	群众
39.	đấu tranh	(动、名)	斗争
40.	giảng viên chính	(名)	主要教员, 主讲
41.	tổng bộ	(名)	总部
42.	gác	(名)	楼, 阁楼
43.	căn	(副名)	间
44.	nói chuyện	(词组)	聊天, 谈话
45.	xa	(动)	远离
46.	am hiểu	(动)	谙晓、通晓
47.	trí nhớ	(名)	记性, 记忆力
48.	tài	(形)	棒、优秀
49.	khơi	(动)	激起、引起
50.	căm thù	(形、动)	仇恨
51.	vận dụng	(动)	运用、利用
52.	khéo léo	(形)	巧妙
53.	mẩu chuyện	(名)	小故事
54.	cắt nghĩa	(动)	解释、定义
55.	vấn đề	(名)	问题
56.	dễ hiểu	(形)	易懂



57.	hòn	(副名)	粒, 颗, 块, 座 (指圆形物 或类似圆形的物, 亦指小山 或小岛等)
58.	đá nam châm	(名)	磁石, (引) 指南针
59.	thu hút	(动)	吸引
60.	trở ngại	(名)	阻碍
61.	gia nhập	(动)	加入
62.	tác dụng	(名)	作用
63.	cốt cán	(名)	骨干
64.	giai đoạn	(名)	阶段
65.	phản bội	(动)	背叛、叛变
66.	thẳng tay	(形)	不留情的, 直接的
67.	khủng bố	(动)	迫害



## CHÚ THÍCH

### I. Khởi, rời

Hai từ này đều chung một nét nghĩa là không còn ở trong một phạm vi, giới hạn nào đó nữa. Nhưng trường hợp sử dụng có khác nhau.

1.1 *Khởi* thường dùng phụ cho động từ.

1.1.1 *Khởi* dùng phụ sau một động từ khác, bổ sung thêm nét nghĩa cho động từ đó là không còn ở trong một phạm vi, một giới hạn sắp nói đến nữa, hoặc không còn ở trong tình trạng không hay, nguy hiểm nữa. Ví dụ:

- Chủ tịch Hồ Chí Minh... đi tìm con đường cách mạng, giải phóng nước nhà *khởi* ách thống trị của thực dân Pháp.

- Thôi, công việc xong rồi, mai chúng mình đi *khởi* đây.

- Tôi vừa ra *khởi* nhà thì có người bạn đến tìm tôi.

- Bà lắm bầm: Lạy Trời lạy Phật phù hộ cho nhà mình được tai qua nạn *khởi*.

1.1.2 *Khởi* dùng phụ trước động từ khác, trong khẩu ngữ, biểu thị ý phủ định sự cần thiết của một sự việc hoặc một trạng thái tâm lý nào đó. Ví dụ:

- Chị *khởi* lo, thế nào rồi chúng ta cũng sẽ có giải pháp.

- Những ai đã được 9 điểm trở lên *khởi* phải làm bài tập này.

1.2 *Rời* làm động từ, biểu thị ý di chuyển sang chỗ khác, nơi khác, không còn ở chỗ cũ nữa. Ví dụ:

- Chủ tịch Hồ Chí Minh *rời* Tổ quốc Việt Nam thân yêu ra nước ngoài để đi tìm con đường cách mạng...

- Đến lúc bấy giờ, Bác mới bí mật *rời* Quảng Châu đi Liên Xô và châu Âu, tiếp tục hoạt động cách mạng.

- Vừa *rời* ghế nhà trường, còn chưa biết rõ mình sẽ làm được gì.

Chú ý:

1. *Rời* và *khởi* có thể dùng kết hợp nhau thành *rời khởi*.

2. *Khởi* không trực tiếp làm động từ mà thường chỉ dùng phụ cho động từ hay một số tính từ chỉ hoạt động tâm lý.

## II. Chỉ có... mới (có)...

Mẫu câu này dùng để chỉ quan hệ điều kiện – kết quả, điều kiện được nêu ở vế câu trước là điều kiện bắt buộc phải có để có được kết quả nêu sau, giống như kết cấu *có ... mới...* Ví dụ:

- Qua nhiều năm làm cách mạng, Bác Hồ nhận rõ rằng *chỉ có* lý luận của chủ nghĩa Mác – Lê-nin... *mới* có thể giải phóng cho nhân dân lao động...

- *Chỉ có* nhận rõ khuyết điểm của mình *mới* có thể tiến bộ được.

Trong tiếng Việt, còn có một số kết cấu tương tự như *có ... thì mới có...*, *không ... thì không có...* vân vân. Ví dụ:

- *Có* cố gắng *thì mới có* thành công.

- *Có* cứng *mới* đứng đầu gió.

- *Không có* lý luận cách mạng, *thì không có* phong trào cách mạng.

- *Không có* lửa *thì không có* khói.

## III. Song

*Song* trong bài này làm từ nối, nêu ra điều trái ngược, khác với điều vừa được nói đến, biểu thị ý chuyển nghịch, tương đương với *nhưng*, với ngữ khí mạnh hơn *nhưng*, được dùng trong văn viết nhiều hơn. Ví dụ:

- Lúc đó, Bác Hồ lấy tên là Lý Thụy. *Song* ai nấy đều gọi Bác là đồng chí Vương.

- Tuổi nhỏ, *song* chí lớn, lại thông minh nữa, nên bạn ấy được nhiều người mến yêu.

- Cuộc sống còn nhiều khó khăn, *song* chắc chắn sẽ ngày một tốt hơn.

## IV. Là

*Là* trong bài này vẫn làm từ nối, nối liền từ trung tâm và bộ phận giải thích, bổ sung hoặc thuyết minh cho từ trung tâm đó. Ví dụ:

- ... nhằm thống nhất hành động chống kẻ thù chung *là* bọn đế quốc.

- Lớp ta có ba người được khen thưởng *là* bạn Nhã, Vy và Ninh.

- Bạn ấy ham đọc sách lắm, bạn đọc cả Kinh Phật là những thứ sách rất khó hiểu.

## V. Nhằm

*Nhằm* có thể làm từ nối, động từ và tính từ. Cái thường gặp là *nhằm* làm từ nối và động từ.

5.1 Trong bài này, *nhằm* dùng làm từ nối, nêu rõ mục đích của hành động, giống như *để*, nhưng *nhằm* thường chỉ những mục đích to lớn, quan trọng. Ví dụ:

- Bác Hồ... thành lập Hội liên hiệp các dân tộc bị áp bức *nhằm* thống nhất hành động...

- Nhà trường tăng cường công tác giáo dục tư tưởng, *nhằm* khắc phục hiện tượng tiêu cực, vô kỷ luật trong sinh viên.

5.2 *Nhằm* làm động từ, biểu thị hành động hướng về một cái đích, một điểm nào đó rất cụ thể, không phải ở chung quanh hoặc những cái khác. Ví dụ:

- Hãy *nhắm* vào quân thù mà bắn!

- Anh ấy đã *nhắm* đúng thời cơ tốt đẹp này mà ăn ra làm nên.

- Tôi chỉ nói chung chung thôi, không *nhắm* vào ai cả.

## VI. Chính

*Chính* trong bài này dùng làm tính từ, nêu ra cái thuộc về cơ bản nhưng quan trọng nhất so với cái khác. Trái với *phụ*. Ví dụ:

- Bác là giảng viên *chính* trong các lớp huấn luyện chính trị.

- Trong thời gian 4 năm, các bạn học tiếng Việt và tiếng Anh là *chính*, ngoài ra, còn có thể học thêm các môn phụ.

- Trường ta có rất nhiều cổng, riêng cổng *chính* là đẹp nhất, chính quy nhất.

## VII. Tài

*Tài* có thể làm danh từ, tính từ, cũng có thể làm yếu tố ghép từ.

7.1 *Tài* làm danh từ, chỉ khả năng đặc biệt có thể làm việc nào đó. Ví dụ:

- Đồng chí Chu Ân Lai có *tài* ngoại giao.
- Mỗi năm, dân làng đều mở hội thi *tài* nấu cơm.

7.2 *Tài* làm tính từ, tương đương với *giỏi*. Ví dụ:

- Bác Hồ có một trí nhớ rất *tài*.
- Bạn Thành cướp bóng *giỏi*, bạn Kiệt ném rổ *tài*.
- Cấp trên đã nhầm được người *tài* ra phụ trách công việc đó.

7.3 *Tài* dùng làm yếu tố ghép từ, kết hợp với một số từ khác, làm thành một từ mới. Ví dụ:

- *tài* năng, *tài* trí, *tài* sắc, *tài* tình...
- nhân *tài*, *tài* liệu, quan *tài*...
- *tài* nguyên, *tài* sản, gia *tài*, *tài* chính...
- độc *tài*, trọng *tài*, ...

## VIII. Sang

*Sang* có thể làm động từ và tính từ.

8.1 *Sang* làm động từ, thường có những cách dùng và ý nghĩa như sau:

8.1.1 Di chuyển đến một chỗ khác, một nơi nào đó. Ví dụ:

- Mỗi tối, ông ấy đều *sang* nhà hàng xóm uống nước đến khuya.
- Cậu chờ mình một lát, mình *sang* phòng bên cạnh gặp thầy giáo trước đã.

- Các con phải nhớ: nên chờ đến khi đèn xanh mới được *sang* đường.

8.1.2 Chuyển qua một trạng thái, giai đoạn nào khác trong quá trình phát triển. Ví dụ:

- Trời đã *sang* xuân, nhưng vẫn còn se lạnh.
- Bắt đầu từ ngày 1-10-1949, lịch sử dân tộc Trung Hoa đã *sang* trang.

8.1.3 Dùng sau một số danh từ chỉ thời gian như *năm*, *tháng*..., với nghĩa đến khoảng thời gian tiếp liền theo sau khoảng thời gian hiện tại hoặc

đang nói. Ví dụ:

- *Sang* năm thứ 3 đại học, sinh viên mới có thể đi thực tập.
- *Sang* năm, chúng tôi sẽ xây thêm một cây cầu vượt ở nút giao thông này.

8.1.4 Trong bài này, *sang* được đặt sau một động từ khác, biểu thị hoạt động nhằm về một mục đích, phương hướng cụ thể nào đó. Ví dụ:

- Nó... đưa cách mạng Việt Nam *sang* một giai đoạn mới.
- Nó không đáp lời tôi, đôi mắt nhìn *sang* một bên, vẻ dăm chiêu.

8.2 *Sang* làm tính từ:

8.2.1 Biểu thị ý có địa vị, danh vọng, quyền thế và thường là giàu có, được mọi người kính nể, trái với *hèn*. Ví dụ:

- Thấy người *sang* bắt quàng làm họ. (Tục ngữ Việt Nam)
- Người *sang* kẻ *hèn*, song ai cũng có một cuộc sống riêng tư không hề bị xâm phạm.

8.2.2 Chỉ những cái có giá trị cao, đắt tiền và có vẻ lịch sự. Ví dụ:

- Thành phố này có nhiều khách sạn loại *sang*.
- Sau mấy năm “mất tích”, nay nó trở về làng quê, ăn diện *sang* lắm.

## IX. Ách, lòng, bọn, lớp, hòn, đám

Mấy từ trên vốn đều dùng làm danh từ, khi được dùng trước một số danh từ hoặc động từ khác để đặc chỉ một ngữ nghĩa, một tiêu chí nhất định, được coi là phó danh từ.

9.1 *Ách*: thường đặt trước những từ như *thống trị, nô lệ, áp bức...*, biểu thị một quan hệ không bình đẳng và mang tính áp đặt.

9.2 *Lòng*: thường đặt trước những từ như *yêu, tin, trung thành, biết ơn, căm thù...*, biểu thị một hoạt động tâm lý tích cực.

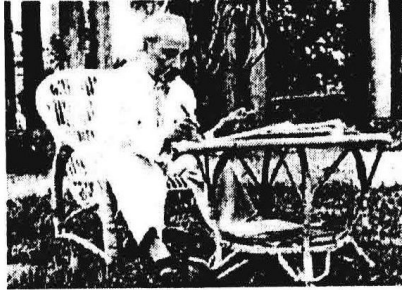
9.3 *Bọn*: thường đặt trước những từ như *đế quốc, thực dân, địch, ..* hoặc *sinh viên, trẻ...*, chỉ một loại người cùng chung một số đặc điểm.

9.4 *Lớp*: thường đặt trước những từ như *huấn luyện, đào tạo, bình dân học vụ...*, biểu thị một hoạt động có tổ chức nhằm nâng cao một năng lực

nào đó.

9.5 *Hòn*: thường đặt trước những từ chỉ vật nhỏ, hình khối gọn và hình tròn như *đá, đất, đảo, gạch, ngọc...*

9.6 *Đám*: thường đặt trước những từ như *ma, tang, cưới, giỗ...*, chỉ nhiều người tụ họp lại một chỗ để cùng làm một việc gì có mục đích rõ ràng.



## BÀI TẬP

1. Trả lời các câu hỏi sau đây theo nội dung bài và sự hiểu biết của bạn:
  - a. Trong lịch sử Việt Nam, Pháp đã thống trị Việt Nam bao lâu?
  - b. Những hoạt động chính của Bác Hồ ở nước ngoài trước năm 1924 gồm những gì?
  - c. Trong thời gian ở Quảng Châu, Bác đã làm những gì?
  - d. Đối tượng, nội dung và mục đích đào tạo của lớp huấn luyện chính trị lúc ấy là ai/gì?
  - e. Phong cách giảng bài của Bác là thế nào?
  - f. Sau khi rời Quảng Châu, từ năm 1927 đến năm 1930, Bác Hồ đã đi đâu và hành trình hoạt động cách mạng của Bác thế nào?
  
2. Tìm hiểu ý nghĩa và cách dùng của các từ được in nghiêng sau đây:
  - a. Những người thật sự có *tài* thường hay khiêm tốn.
  - b. Cậu ta biểu diễn rất *tài*, đóng vai gì giống vai nấy.
  - c. *Sang* thế kỷ 21, thế giới sẽ có nhiều thay đổi lớn.
  - d. Chưa nói hết chuyện này đã chuyển *sang* chuyện khác.
  - e. Tôi đủ sức làm việc đó, anh *khỏi* lo.
  - f. Tôi đã bảo, *song* nó không nghe.
  - g. Làm việc nhiều, mệt *nhưng* mà rất vui.
  - h. Anh ấy hỏi *để* lấy lại giờ.
  - i. Ông ấy đã nói thêm *nhằm* khẳng định lại quan điểm của mình.
  - j. *Có* thuộc bài *mới* trả lời được câu hỏi.
  
3. Dùng kết cấu chỉ *có ... mới có...* hoặc kết cấu tương tự liên kết các bộ phận ở A và B và thêm chủ ngữ thích hợp để tạo thành một câu có quan hệ điều kiện – kết quả.



A	B
chăm chỉ	giỏi
tập thể dục buổi sáng	viết thư trả lời
uống thuốc	khỏe người
nhận được thư	dịch được bài đọc này
giỏi tiếng Việt	khỏi bệnh

4. Đặt câu với các từ sau đây, mỗi từ đặt 2 câu:

song, sang, khỏi, nhằm, tài, chỉ có ... mới có..., có... mới có...

5. Đọc thuộc lòng bài ca dao sau đây:

*Trong đầm gì đẹp bằng sen  
Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng  
Nhị vàng bông trắng lá xanh  
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.*

6. Theo yêu cầu của giáo viên, dịch đoạn văn sau đây ra tiếng Việt:

### 胡志明主席在广州

1924 年底，胡志明离开莫斯科，来到广州，任孙中山先生的苏联顾问鲍罗廷 (Borodin) 的翻译。

为了促进越南革命事业的发展，1923 年 6 月，胡志明将越南爱国青年在广州的组织——心社改组成为“越南青年革命同志会”。这是越南第一个以马列主义为指导的革命组织，是越南共产党的前身。

越南青年革命同志会总部当时设在广州市文明路 13 号和 13 号之一（今为 248 号和 250 号）。对面是广东大学（今为广东博物馆和鲁迅纪念馆）。

越南青年革命同志会总部是一座两间相连的三层楼房，楼下为老百姓住家，